TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 156/2021/DS-PT
Ngày 04 – 5 – 2021
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự - HĐ cầm cố và chuyển nhượng QSD đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh

Ông Phạm Minh Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Vũ Thị Thu Hằng, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 15/3/2021, ngày 05/4/2021, ngày 19/4/2021 và ngày 04/5/2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 502/2020/TLPT- DS ngày 01 tháng 12 năm 2020 về Tranh chấp "V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự – Cầm cố quyền sử dụng đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2020/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T2 bị kháng cáo và kháng nghị

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Phạm Văn Đ, sinh năm 1961 (Có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 77, ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Văn N – Văn phòng luật sư B, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

Bị đơn: Phan Phú T3, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Số nhà 210, tổ 9, ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T3 là: Bà Võ Kim L, sinh năm 1958 (Có mặt). Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Đồng Tháp (Theo Văn bản ủy quyền ngày 29/6/2016).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Hồ Thị X – Văn phòng luật sư X, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trịnh Thị M, sinh năm 1963 (Có mặt);

2. Phạm Thanh D, sinh năm 1985;

3. Phạm Thành C, sinh năm 1989;

4. Trịnh Thị K, sinh năm 1990;

Người đại diện theo ủy quyền của anh D, anh C và chị K là: Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1961 (Văn bản ủy quyền ngày 20/7/2018) Có mặt.

Cùng địa chỉ: Số nhà 77, ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Đồng Tháp.

5. Võ Kim L, sinh năm 1958 (Có mặt);

6. Phan Ngọc P, sinh năm 1988;

7. Phan Ngọc T4, sinh năm 1989;

Người đại diện theo ủy quyền của anh P, anh T4 là: Bà Võ Kim L, sinh năm 1958 (Văn bản ủy quyền ngày 12/7/2018) Có mặt.

Cùng địa chỉ: Số nhà 210, ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Đồng Tháp.

8. Phan Phú L1, sinh năm 1938 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 212, ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Đồng Tháp.

9. Ủy ban nhân dân huyện T2 (Có đơn xin vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Tấn X1, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T2.

Địa chỉ trụ sở: Số 80, Quốc lộ 80, khóm Phú Mỹ, thị trấn H, huyện T2, tỉnh Đồng Tháp.

- Kháng cáo: Ông Phạm Văn Đ là nguyên đơn và bà Trịnh Thị M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của vụ án.

- Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo Đơn khởi kiện vào ngày 27/9/2015 của ông Phạm Văn Đ; Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông Đ trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 2.000m^2 được đo đạc thực tế là 2.130,1m^2, thuộc thửa 854, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc ấp T, xã T1, huyện T2 hiện nay do ông Phan Phú T3 đang canh tác do Tập đoàn trưng dụng đất của ông Lê Tấn L2 (Là cha ruột của ông Lê Tấn B1) tổng diện tích là 4.000m^2 và cấp lại cho ông Phạm Văn Đ vào khoảng năm 1981 – 1982.

Ông Đ và bà Trịnh Thị M (Vợ của ông Đ) trực tiếp canh tác khoảng 06 - 07 năm. Vào năm 1993, ông Đ và bà M đồng ý trả lại cho ông L2 diện tích 2.000m^2 (Là 02 công đất lúa), còn lại 2.000m^2 vợ chồng ông Đ tiếp tục canh tác.

Vào năm 1996, do vợ chồng ông Đ làm ăn thua lỗ. Ông Đ đi làm ăn xa. Bà M ở nhà đã cầm cố diện tích đất 2.000m^2 còn lại cho ông Phan Phú T3 với giá 04 chỉ vàng 24kr. Hai bên có làm giấy tay và bà M giao ông T3 giữ. Diện tích đất bà M cầm cố cho ông T3, ông Phạm Văn Đ đã được Ủy ban nhân dân huyện T2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần thứ nhất vào ngày 13/10/1994, được sửa sai vào ngày 08/6/1999, diện tích là 2.000m^2 thuộc thửa số 854, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng: Lúa. Đất tọa lạc ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Đồng Tháp.

Nay ông Đ yêu cầu vợ chồng ông Phan Phú T3 và bà Võ Kim L trả lại cho ông Đ diện tích đất qua đo đạc thực tế là 2.130,1m^2 trong phạm vi các mốc 1 – A – B – 2 – 3 – 4 – 5 – 6 – 1 theo Trích đo hiện trạng đất tranh chấp vào ngày 12/02/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T2) thuộc thửa số 854, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng: Lúa. Đất tọa lạc ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Đồng Tháp. Ông Đ đồng ý trả lại cho ông T3, bà L số vàng 04 (bốn) chỉ vàng 24kr.

Ông Đ không đồng ý yêu cầu phản tố của ông Phan Phú T3.

* Theo Văn bản ý kiến vào ngày 20/6/2016 của ông Phan Phú T3, bà Võ Kim L; Đơn yêu cầu phản tố ngày 22/11/2018 của ông Phan Phú T3; Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông T3 có bà L đại diện theo ủy quyền trình bày:

Diện tích đất là 2.130,1m^2 đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông Phan Văn T5 và bà Lê Thị V (Là ông, bà nội của ông T3) cho ông Lê Tân B1 (Tên gọi khác là Bảy L2) thuê mướn dây đất lúa là 09 công.

Khi diện tích đất này vào Tập đoàn, tập đoàn đã giao 04 trong 09 công đất mà ông Bảy đã thuê của ông Tấn, bà V giao khoán cho ông Phạm Văn Đ. Ông Đ canh tác đất được một thời gian, tập đoàn giải thể nên ông Đ (Có bà M đại diện) đồng ý trả lại cho ông Lê Tân B1 02 công đất lúa và giữ lại 02 công đất lúa để canh tác theo Biên bản ngày 29/6/1993 của xã T1.

Vào năm 1994, ông Đ đã chuyển nhượng cho ông Phan Phú L1 (Là cha ruột của ông T3) 02 công đất với giá trị là 04 chỉ vàng 24kr. Số vàng 02 chỉ bên ông L1 trả trước không có biên nhận. Số vàng 02 chỉ vàng trả sau, ông Đ có ký biên nhận ngày 02/4/1994 âl với ông L1. Tổng số vàng 04 chỉ vàng 24kr mà ông L1 trả cho ông Đ thuộc sở hữu của vợ chồng ông T3, bà L. Vì vậy, sau khi chuyển nhượng đất ông L1 đã giao cho ông T3, bà L canh tác cho đến nay. Nay ông T3 và bà L không đồng ý trả lại diện tích đất 2.130,1m^2 thuộc thửa đất số 854 theo yêu cầu của ông Đ.

Hộ ông Phan Phú T3 đang canh tác, sử dụng diện tích đất tranh chấp qua đo đạc thực tế là 2.130,1m^2 thuộc thửa số 854, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp T, xã

T1, huyện T2, tỉnh Đồng Tháp do ông Phạm Văn Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 08/6/1999.

Ông T3 rút một phần yêu cầu phản tố về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 2.130,1m^2 thuộc thửa số 854, tờ bản đồ số 4 do ông Đ đứng tên. Đồng thời, ông T3 rút yêu cầu tranh chấp đối với diện tích đất 75m^2 trong phạm vi các mốc 3 – 4 – 5 – 6 – 3.

Ông T3 và bà L yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T3 và ông Đ đối với diện tích đất là 2.054,2m^2 thuộc phạm vi các mốc 1 – A – B – 2 – 3 – 6 – 1 theo Trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 12/02/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T2 thuộc thửa đất số 854, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng: Lúa. Đất tọa lạc ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Đồng Tháp để ông T3 được đứng tên quyền sử dụng đất.

Ông T3 và bà L cũng không đồng ý trả cho ông Đ và bà M số vàng 20 chỉ vàng 24kr theo Biên bản hòa giải thành ngày 08/5/2013 của Tổ hòa giải ấp T. Bởi vì, Tổ hòa giải có giải thích các giấy tờ liên quan đến diện tích đất tranh chấp do ông T3 xuất trình đều là giấy tay không có giá trị pháp lý nên ông T3 đồng ý trả cho ông Đ, bà M 20 chỉ vàng 24kr. Vả lại, thời điểm hòa giải ông T3 không hiểu biết về pháp luật và không tỉnh táo trong tình trạng nghiện rượu trong thời gian dài.

* Theo Biên bản lấy lời khai vào ngày 04/3/2020 và ngày 17/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện T2 đối với ông Phan Phú L1; Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông Phan Phú L1 trình bày:

Ông L1 là cha ruột của ông Phan Phú T3.

Vào năm 1994, ông L1 có thỏa thuận chuyển nhượng của ông Phạm Văn Đ 02 công đất lúa tọa lạc ấp T, xã T1, huyện T2 với giá trị là 04 chỉ vàng 24kr. Ông L1 đã trả trước cho ông Đ 02 chỉ vàng 24kr, không có làm giấy. Sau đó, ông L1 trả tiếp 02 chỉ vàng 24kr và ông Đ có ký tên tại biên nhận ngày 02/4/1994 âl. Diện tích đất tranh chấp do ông L1 đứng ra chuyển nhượng thay cho vợ chồng ông T3, bà L nên đất này thuộc quyền sử dụng của ông Phan Phú T3, bà Võ Kim L.

* Ủy ban nhân dân huyện T2 có văn bản trình bày ý kiến:

Vào ngày 08/6/1999, Ủy ban nhân dân huyện T2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Văn Đ, có 02 thửa, trong đó thửa đất số 854, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.000m^2, mục đích sử dụng: đất lúa, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy 00261 QSDĐ/B3.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn Đ được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16 tháng 3 năm 1998 của Tổng cục địa chính.

* Ý kiến, trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn Đ:

- Ông Phan Phú T3 không có chứng cứ để chứng minh về việc chuyển nhượng diện tích đất tranh chấp.

- Theo Biên bản hòa giải thành của Ấp T vào ngày 08/5/2013 thì ông T3 đồng ý trả thêm cho ông Đ, bà M 20 chỉ vàng 24kr.

- Người làm chứng là thành viên của tổ hòa giải đều xác định nội dung hòa giải ngày 08/5/2013, ông T3 tự nguyện trả cho ông Đ, bà M 20 chỉ vàng 24kr. Nếu ông T3 không cầm cố đất của ông T3 thì tại sao ông T3 lại đồng ý trả thêm cho ông Đ, bà M số vàng nói trên.

- Biên bản hòa giải thành ngày 08/5/2013 của Ấp T không thể hiện nội dung và chứng minh việc ông T3 là người nghiện rượu. Ông L1 cũng có mặt tại buổi hòa giải ngày 08/5/2013.

- Do là đất cầm cố nên vào năm 1994, ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sửa sai vào năm 1999).

- Ông Đ và bà M thống nhất với nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T2.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo (Có thay đổi về nội dung) của ông Đ và bà M. Sửa bản án sơ thẩm và không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Phú T3.

* Ý kiến, trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Phú T3:

- Ông Phạm Văn Đ không có chứng cứ chứng minh khi khởi kiện.

- Ông Phan Phú T3 không đồng ý với yêu cầu của ông Đ.

- Về nguồn gốc đất: Diện tích đất là 2.130,1m^2 là của ông Phan Văn T5 và bà Lê Thị V, là ông và bà nội của ông T3 cho ông Lê Tân B1 (Ông Bảy Lê) thuê mướn dây đất lúa là 09 công. Khi diện tích đất này vào Tập đoàn, tập đoàn đã giao 04 trong 09 công đất mà ông Bảy đã thuê của ông Tấn, bà V giao khoán cho ông Phạm Văn Đ. Ông Đ canh tác đất được một thời gian, tập đoàn giải thể nên ông Đ (Có bà M đại diện) đồng ý trả lại cho ông Lê Tân B1 02 công đất lúa và giữ lại 02 công đất lúa để canh tác theo biên bản hòa giải ngày 29/6/1993.

Diện tích 02 công đất ông Đ đồng ý trả được trả trực tiếp cho ông Bảy. Còn lại 02 công đất, ông Đ đồng ý sang nhượng cho ông L1 với giá 04 chỉ vàng 24kr. Ông L1 trả trước cho ông Đ 02 chỉ vàng 24kr, không làm biên nhận. 02 chỉ vàng 24kr còn lại, ông L1 trả cho ông Đ vào ngày 02/4/1994 (al), ông Đ có ký tên vào biên nhận.

- Bản án sơ thẩm đã nhận định phù hợp về việc khởi kiện của nguyên đơn. Ông L1 và ông Đ thỏa thuận chuyển nhượng đất vào năm 1994, trước khi ông Đ được cấp quyền sử dụng. Điều này cho thấy, ông Đ được xét cấp đất là chưa phù hợp.

- Ông L1 đã giao cho ông T3 và bà L sử dụng đất thời gian dài, trồng cây lâu năm: Theo tập quán của địa phương trong việc giao quyền sử dụng là nhượng đất hoặc nhượng bộ đất có ý nghĩa giống nhau.

- Biên bản hòa giải thành ngày 08/5/2013 chỉ có cá nhân ông T3 đồng ý trả thêm cho ông Đ 20 chỉ vàng 24kr mà không có thành viên hộ ông T3 thống nhất là không phù hợp.

+ Lý do mà ông T3 ký tên vào biên bản hòa giải thành ngày 08/5/2013 là vì thành viên tổ hòa giải cho rằng các giấy tờ mà ông T3 xuất trình trong đó có biên nhận vàng ngày 02/4/1994 âl không có giá trị pháp lý.

+ Việc hòa giải tại ấp T và ý kiến của ông T3, ông T3 có quyền thay đổi bởi vì đây không phải là quyết định hòa giải thành của Ủy ban nhân dân xã.

+ Ông T3 là người nghiện rượu. Bên cạnh đó, thành viên của tổ hòa giải cũng xác định ông T3 không tỉnh táo. Vì vậy, sự tự nguyện của ông T3 thể hiện tại biên bản hòa giải thành ngày 08/5/2013 là không có. Tại biên bản này cũng không thể hiện nội dung ông T3 thừa nhận cầm cố đất của ông Đ.

- Kháng nghị của Viện kiểm sát: Nội dung thể hiện tại kháng nghị đối với biên nhận ngày 02/4/1994 al là suy đoán, cũng như Tờ thỏa thuận trả đất ruộng ngày 17/10/1994 dl hoàn toàn không thể hiện nội dung ông L1 trả thành quả lao động cho ông Đ 02 chỉ vàng 24kr.

Từ phân tích nói trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 166, 203 của Luật đất đai năm 2013; Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 500, 688 của Bộ luật dân sự; Điểm b3, tiểu mục 2.3 của Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn Đ và bà Trịnh Thị M. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và công nhận diện tích đất tranh chấp 2.054,2m^2, thuộc thửa số 854, tờ bản đồ số 4. Đất tọa lạc ấp T, xã T1, huyện T2 cho hộ ông Phan Phú T3.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 48/2020/DS – ST, ngày 01/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện T2 đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ về việc yêu cầu ông Phan Phú T3 trả cho ông Đ thửa đất 854, tờ bản đồ số 4, diện tích đo đạc thực tế 2.130,1m^2, tọa lạc ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Phú T3.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn Đ và ông Phan Phú T3

Hộ ông Phan Phú T3 (gồm ông Phan Phú T3, bà Võ Kim L, Phan Ngọc P, Phan Ngọc T4) được quyền sử dụng diện tích đất 2.054,2m^2 thuộc thửa đất 854, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Đồng Tháp theo các mốc 1,

A, B, 2, 3, 6, 1 (sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 12/02/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T2).

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T2 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn Đ đối với thửa đất số 854, tờ bản đồ số 4 cấp cho ông Phạm Văn Đ ngày 08/6/1999 để cấp lại cho hộ ông Phan Phú T3.

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 12/02/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T2).

3. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố của ông Phan Phú T3 về việc không tranh chấp diện tích đất 75m^2 tại các mốc 3, 4, 5, 6, 3 và không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn Đ đối với thửa đất 854.

4. Về án phí:

Ông Phạm Văn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.750.000đ đồng theo biên lai số BM/2012/038693 ngày 16/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T2. Ông Đ được nhận lại 2.450.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

Ông Phan Phú T3 được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số BO/2014/03611 ngày 22/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T2.

5. Về chi phí tố tụng khác: chi phí đo đạc là 2.125.000đồng, thẩm định và định giá là 1.500.000đồng. Tổng cộng: 3.625.000đồng.

Ông Phạm Văn Đ phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 3.625.000 đồng (ông Đ đã nộp tạm ứng 2.625.000 đồng, Thọ đã nộp tạm ứng 1.000.000đồng và đã chi xong). Do đó, Phạm Văn Đ có nghĩa vụ trả lại cho ông Phan Phú T3 1.000.000 đồng chi phí tố tụng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

- Vào ngày 12/10/2020, ông Phạm Văn Đ và bà Trịnh Thị M là nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của vụ án kháng cáo bản án sơ thẩm.

- Vào ngày 15/10/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T2 có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKNPT-VKS-DS đối với Bản án số 48/2020/DSST ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T2, tỉnh Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- Ông Phạm Văn Đ và bà Trịnh Thị M kháng cáo và yêu cầu: Ông Đ và bà M đồng ý chuyển nhượng thửa đất số 854, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Đồng Tháp cho ông Phan Phú T3. Đồng thời, ông Đ và bà M yêu cầu ông Phan Phú T3 trả cho ông, bà số vàng 20 chỉ vàng 24kr theo Biên bản hòa giải thành ngày 08/5/2013 của Tổ hòa giải ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Đồng Tháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ và bà M thay đổi yêu cầu kháng cáo. Ông Đ và bà M chỉ yêu cầu ông T3 và bà L trả cho ông, bà số vàng 10 chỉ vàng 24kr.

- Ông Phan Phú T3, có bà Võ Kim L đại diện theo ủy quyền không đồng ý với trình bày và nội dung kháng cáo của ông Phạm Văn Đ và bà Trịnh Thị M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T3 có bà L đại diện theo ủy quyền chỉ đồng ý trả thêm cho ông Đ, bà M 05 chỉ vàng 24kr. Nếu ông Đ, bà M không đồng ý, bà L đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Kháng nghị: Ngày 15/10/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T2 có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKNPT-VKS-DS đối với Bản án số 48/2020/DSST ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T2, tỉnh Đồng Tháp. Nội dung:

- Về thủ tục: Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T3 có bà L đại diện theo ủy quyền rút một phần yêu cầu phản tố của ông T3: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 854. Phần quyết định của bản án sơ thẩm đình chỉ yêu cầu này của ông T3 là chưa phù hợp.

- Về nội dung: Bản án sơ thẩm xác định giao dịch giữa ông Phan Phú L1 và ông Phạm Văn Đ đối với diện tích đất tranh chấp là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là chưa phù hợp. Bởi vì:

+ Biên nhận ngày 02/4/1994 âl do ông L1 trực tiếp viết và ông Đ ký tên có nội dung: Ông Đ có nhận của ông T3 02 chỉ vàng 24kr để ***nhượng bộ đất,*** không phải là chuyển nhượng đất. Biên nhận bị bôi, xóa chữ ***bộ*** thành ***nhượng đất***. Điều này cho thấy có sự thiếu minh bạch tại Biên nhận.

Bên cạnh đó, tại Tờ thỏa thuận trả 02 công đất lúa ngày 17/10/1994 âl là trả theo Biên bản ngày 29/6/1993 và do bà M ký nhận giao trả đất. Điều đó phù hợp với biên nhận nhận vàng ngày 02/4/1994 âl. Từ đó cho thấy ông Đ vẫn còn 02 công đất lúa và cầm cố cho ông L1 vào năm 1996 là hợp lý. Nếu căn cứ vào nhận định tại Bản án sơ thẩm đây là hợp đồng chuyển nhượng sẽ trái với tinh thần của Biên bản hòa giải ngày 29/6/1993: Bà M được tập đoàn cấp 04 công đất, trả lại cho ông Bảy 02 công còn lại 02 công đất lúa.

+ Căn cứ vào Biên bản hòa giải ngày 08/6/2013 của Tổ hòa giải xã T1, giữa bà M và ông T3 đã thỏa thuận: Ông T3 đồng ý trả thêm cho vợ chồng bà M 20 chỉ vàng 24kr, trả 02 lần. Lời khai vào ngày 13/10/2020 của ông Nguyễn Thành Đức (Tổ trưởng tổ hòa giải ngày 08/6/2013): Ông T3 không đồng ý trả đất lại do bà M cố đất cho ông T3 quá lâu, ông T3 chỉ đồng ý đưa thêm vàng

theo yêu cầu của bà M là 20 chỉ vàng 24kr. Từ đó cho thấy, đây là hợp đồng cầm cố không phải là hợp đồng chuyển nhượng.

+ Ông T3 và bà L cho rằng biên nhận ngày 02/4/1994âl là hợp đồng chuyển nhượng đất là không hợp lý vì biên nhận nhận 02 chỉ vàng để nhượng bộ đất nhưng hình thức là ghi biên nhận.

Từ đó, Viện kiểm sát đề nghị sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Nguồn gốc đất:

Nguồn gốc của diện tích đất 2.130,1m^2 đang tranh chấp là của ông Phan Văn T5 và bà Lê Thị V (Là ông, bà nội của ông T3) cho ông Lê Tân B1 (Tên gọi khác là Bảy L2) thuê mướn dây đất lúa là 09 công. Khi diện tích đất nói trên vào Tập đoàn, tập đoàn đã giao 04 trong 09 công đất mà ông Bảy đã thuê của ông Tấn, bà V giao khoán cho ông Phạm Văn Đ. Ông Đ canh tác đất được một thời gian, tập đoàn giải thể nên ông Đ (Có bà M đại diện) đồng ý trả lại cho ông Lê Tân B1 02 công đất lúa và giữ lại 02 công đất lúa để canh tác.

Theo nội dung thể hiện tại Biên bản ngày 29/6/1993, ông Bảy đồng ý trả lại cho ông Phan Phú L1 (Cha ruột của ông T3) diện tích đất 07 công đất lúa. Ông L1 đồng ý trả lại cho ông Bảy 10 chỉ vàng 24kr. Trong 07 công đất ông Bảy đồng ý trả cho ông L1 có 02 công đất lúa do ông Đ đang canh tác. Vì vậy, tại biên bản ngày 29/6/1993 bà M đã đồng ý trả lại cho ông Bảy 02 công đất lúa. Do đó, ông Đ và bà M còn lại 02 công đất lúa. Đất tọa lạc tại ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Đồng Tháp.

Theo ông Đ và bà M trình bày: Vào năm 1996, bà M cầm cố 02 công đất lúa còn lại cho ông T3 với giá trị 04 chỉ vàng 24kr. Hai bên có làm giấy tờ và giao cho ông T3 quản lý. Diện tích đất này hiện nay hai bên đang có tranh chấp.

Riêng ông T3 và bà L xác định: 02 công đất lúa tranh chấp nói trên, vào năm 1994 ông L1 đã chuyển nhượng của ông Đ với giá trị là 04 chỉ vàng 24kr. Hai bên có làm biên nhận vàng, ông Đ có ký tên khi nhận vàng.

[2] Quá trình giao trả đất, thực hiện giao dịch dân sự và tranh chấp:

- Thực hiện theo tinh thần của Biên bản ngày 29/6/1993, ông Bảy có trách nhiệm giao lại cho ông L1 07 công đất lúa (Trong đó có 02 công đất do ông Đ đang canh tác). Ông L1 có nghĩa vụ trả cho ông Bảy 10 chỉ vàng 24kr. Vì vậy, vào ngày 05/7/1993, ông L1 trả cho ông Bảy 05 chỉ vàng 24kr và ngày 05/4/1994, ông L1 trả tiếp cho ông Bảy 05 chỉ vàng 24kr còn lại.

Ông L1 và ông Bảy xác nhận: Vào năm 1994, ông L1 đã nhận từ ông Bảy 05 công đất lúa, không làm giấy tờ. Ông L1 nhận từ bà M (Vợ ông Đ) 02 công đất theo Tờ thỏa thuận trả đất ruộng vào ngày 17/10/1994 dl.

- Cũng vào năm 1994, ông Đ và bà M giao cho ông L1 (hoặc ông T3) 02 công đất lúa hiện đang có tranh chấp để canh tác.

Ông L1 giao cho ông T3 và bà L canh tác diện tích đất nói trên từ năm 1994 đến năm 2013. Vào ngày 18/01/2013, ông Đ và bà M có Tờ trình đến Ban Tư pháp xã T1 trình bày vào năm 1993, bà M cầm cố 02 công đất lúa cho ông Phan Phú T3, do có nhu cầu sử dụng đất nên ông Đ và bà M yêu cầu được chuộc lại 02 công đất từ ông T3.

Ông T3 và bà L cho rằng: Ông L1 đã chuyển nhượng diện tích đất nói trên từ ông Đ vào năm 1994 nên không đồng ý trả lại đất cho ông Đ.

Do đó, hai bên đã xảy ra tranh chấp.

Tại Biên bản hòa giải thành ngày 08/5/2013 của Tổ hòa giải ấp T, bà M trình bày cầm cố đất cho ông T3 vào năm 1996 nhưng không thể hiện giấy tờ cầm cố. Phần ý kiến của ông T3 có nội dung ***"Qua phân tích và giải trình của Tổ hòa giải, căn cứ theo các giấy tờ có liên quan…"***, ông T3 đã đồng ý đưa thêm cho vợ chồng bà M 20 chỉ vàng 24kr.

Tuy nhiên vào ngày 09/5/2013, ông Phan Phú L1 đã có đơn khiếu nại đối với việc hòa giải thành của Tổ hòa giải ấp T và không đồng ý việc ông T3 trả thêm cho bà M, ông Đ 20 chỉ vàng 24kr.

Sau đó, các bên không thỏa thuận được vụ việc cũng như phía ông Phan Phú T3 không thực hiện theo ý kiến tại biên bản hòa giải thành ngày 08/5/2013 nên ông Phạm Văn Đ khởi kiện ông Phan Phú T3 đến Tòa án để giải quyết tranh chấp.

[3] Xét kháng cáo của ông Phạm Văn Đ và bà Trịnh Thị M:

Ông Đ và bà M cho rằng: Vào năm 1996, bà M cầm cố đất cho ông T3 nên tại Biên bản hòa giải thành vào ngày 08/5/2013 ông T3 mới đồng ý trả thêm cho bên ông Đ 20 chỉ vàng 24kr. Vì vậy, ông Đ và bà M kháng cáo yêu cầu ông T3, bà L trả cho ông, bà số vàng 20 chỉ vàng 24kr.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ và bà M thay đổi yêu cầu kháng cáo, chỉ yêu cầu ông T3, bà L trả cho ông, bà số vàng 10 chỉ vàng 24kr.

Xét thấy:

+ Thể hiện tại hồ sơ không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ thể hiện việc bà M hoặc ông Đ cầm cố đất cho ông T3 với số vàng 04 chỉ vàng 24kr. Chỉ có biên nhận ngày 02/4/1994 âl do ông Đ nhận của ông L1 số vàng 02 chỉ vàng 24kr. Biên nhận ngày 02/4/1994 âl có nội dung *"Hôm nay nhằm ngày 02/04 âl 1994, tôi có nhận của ô. Phan Phú L1 với số vàng là (02) hai chỉ vàng 24k, để nhượng **bộ** đất cho ô. Lộc cùng ngụ tại ấp xã nêu trên./."* chữ **bộ** bị gạch bỏ.

Tuy ông Đ, bà M cầm cố hay chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T3, bà L thì cả hai bên cũng không có chứng cứ chứng minh. Nhưng thể hiện tại Biên bản hòa giải thành ngày 08/5/2013 nội dung ông T3 đồng ý trả thêm cho bên ông Đ thêm 20 chỉ vàng 24kr.

+ Tại Tờ trình ngày 18/01/2013, ông Đ và bà M trình bày: Bà M cầm cố đất cho ông T3 (Giấy tay có ông L1 là cha của Thọ ký tên) vào năm 1993. Nhưng Biên bản hòa giải thành ngày 08/5/2013, bà M trình bày cầm cố đất cho ông T3 vào năm 1996. Và khi xảy ra tranh chấp, ông Đ trình bày cầm cố đất cho ông T3 vào năm 1994. Ông Đ, bà M không xuất trình được giấy tờ thể hiện việc cầm cố đất cho ông T3.

Biên bản ngày 08/5/2013 cũng không thể hiện ông T3 thừa nhận đã cầm cố đất của ông Đ, bà M nhưng đồng ý trả thêm cho vợ chồng ông Đ 20 chỉ vàng 24kr.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T3 có bà L đại diện theo ủy quyền không giải thích và xuất trình được căn cứ, tài liệu, chứng cứ pháp lý để chứng minh lý do nào ông T3 đồng ý trả thêm 20 chỉ vàng 24kr cho ông Đ, bà M. Cũng như việc sử dụng diện tích đất tranh chấp trong thời gian dài mà ông T3, bà L không tiến hành kê khai, đăng ký quyền sử dụng. Bà L có trình bày, vào năm 2006 ông T3 có tiến hành kê khai, đăng ký quyền sử dụng nhưng không biết lý do, nguyên nhân ông T3 không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà L xuất trình Biên nhận ngày 02/4/1994 âl để chứng minh cho việc phía ông T3 đã chuyển nhượng đất của ông Đ nhưng biên nhận này chỉ thể hiện ông Đ nhận của ông L1 02 chỉ vàng 24kr. Số vàng 02 chỉ vàng 24kr còn lại, ông T3 và bà L không có chứng cứ chứng minh đã giao cho ông Đ. Riêng ông Đ, bà M chỉ thừa nhận, nhận từ ông T3 04 chỉ vàng 24kr là giá trị của việc cầm cố đất.

Với những phân tích về nội dung của vụ án mà hai bên đã trình bày và các chứng cứ kèm theo, có thể hiểu: Diện tích đất tranh chấp vẫn còn thuộc quyền của ông Đ và được cấp có thẩm quyền thừa nhận. Do đó, ông Đ và bà M căn cứ vào Biên bản hòa giải thành ngày 08/5/2013 để yêu cầu ông T3, bà L trả thêm một số vàng là giá trị của diện tích đất là có căn cứ và phù hợp.

Từ những nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Đ và bà M kháng cáo yêu cầu ông T3 và bà L trả cho ông, bà 10 chỉ vàng 24kr (Đồng ý giảm ½ yêu cầu) theo nội dung thể hiện tại biên bản hòa giải thành ngày 08/5/2013 là có căn cứ một phần nên chấp nhận một phần kháng cáo.

[4] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T2:

- Về tố tụng: Việc bà Võ Kim L là người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Phú T3 rút một phần yêu cầu phản tố tại phiên tòa không trái và không vượt quá phạm vi ủy quyền vào ngày 29/6/2016. Do đó, việc bà L rút một phần yêu cầu phản tố của ông T3 tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ và phù hợp. Phần kháng nghị nói trên về tố tụng của Viện kiểm sát đối với bản án sơ thẩm là chưa phù hợp nên không chấp nhận.

- Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận thay đổi yêu cầu kháng cáo của ông Đ và bà M. Buộc ông T3, bà L trả cho ông Đ, bà M số vàng 10 chỉ vàng 24kr.

Qua những phân tích nói trên cùng việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của ông Đ, bà M và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy: Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T2 có căn cứ về nội dung nên chấp nhận một phần kháng nghị.

Sửa bản án sơ thẩm.

Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Phạm Văn Đ và bà Trịnh Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Phan Phú T3 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng do ông T3 là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn Đ có căn cứ một phần nên chấp nhận một phần đề nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Phú T3 là chưa phù hợp nên không chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết sửa bản án sơ thẩm: Chấp nhận việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn Đ và bà Trịnh Thị M. Buộc ông T3, bà L trả cho ông Đ, bà M số vàng 10 chỉ vàng 24kr.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 148, Điều 293, Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 500 và Điều 688 của Bộ luật dân sự;

Điều 100, 166 và Điều 203 của Luật đất đai;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của ông ông Phạm Văn Đ và bà Trịnh Thị M.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn Đ và bà Trịnh Thị M.

- Chấp nhận một phần Kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKNPT-VKS-DS của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T2 đối với Bản án số 48/2020/DSST ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T2.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2020/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T2.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ yêu cầu ông Phan Phú T3 trả cho ông Đ diện tích đo đạc thực tế 2.130,1m^2 thuộc thửa đất số 854, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng: Lúa. Đất tọa lạc ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Đồng Tháp.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Phú T3.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn Đ và bà Trịnh Thị M yêu cầu ông Phan Phú T3 và bà Võ Kim L trả cho ông, bà số vàng 10 (Mười) chỉ vàng 24kr.

4. Buộc ông Phan Phú T3 và bà Võ Kim L trả cho ông Phạm Văn Đ và bà Trịnh Thị M số vàng 10 (Mười) chỉ vàng 24kr.

5. Ông Phan Phú T3 và bà Võ Kim L được quyền sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 2.054,2m^2 thuộc thửa đất số 854, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng: Lúa. Đất tọa lạc tại ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Đồng Tháp trong phạm vi các mốc 1, A, B, 2, 3, 6, 1.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/10/2016 của Tòa án nhân dân huyện T2 và Trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 12/02/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T2).

6. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T2 thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T2 cấp cho ông Phạm Văn Đ vào ngày 08/6/1999 số M 696740, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00261 QSDĐ/B3 đối với thửa đất số 854, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng: Lúa. Đất tọa lạc tại ấp T, xã T1, huyện T2, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho ông Phan Phú T3 và bà Võ Kim L.

7. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục điều chỉnh, kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật thể hiện tại quyết định của bản án.

8. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố của ông Phan Phú T3 về việc không tranh chấp diện tích đất 75.9m^2 trong phạm vi các mốc 3, 4, 5, 6, 3 và không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Phạm Văn Đ đối với thửa đất số 854.

9. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 3.625.000 đồng (Ba triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng), ông Đ phải chịu 02 phần là 2.625.000 đồng, ông T3 chịu 01 phần là 1.000.000 đồng. Chi phí tổng cộng là 3.625.000 đồng, ông Đ đã tạm ứng, chi xong số tiền 2.625.000 đồng và ông T3 tạm ứng, chi xong số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

10. Về án phí:

- Ông Phạm Văn Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Đ đã nộp là 2.750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 038693 ngày 16/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T2. Như vậy, ông Đ còn được nhận lại số tiền 2.450.000 đồng (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

- Ông Phan Phú T3 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm nên được nhận lại số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 03611 ngày 22/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T2, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Phạm Văn Đ và bà Trịnh Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008098 ngày 12/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T2, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.T2;
- Chi cục THADS H.T2;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thị Liên Hiệp